

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**



CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Điều hành	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	10



CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là "Sở Tài chính") Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 2 tháng 1 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 41 ngày 26 tháng 5 năm 2026.	
Hội đồng Quản trị	Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch
	Ông Lê Trí Thông	Phó Chủ tịch
	Bà Trần Phương Ngọc Thảo	Phó Chủ tịch
	Ông Phan Quốc Công	Thành viên (từ ngày 22 tháng 4 năm 2026)
	Bà Đặng Thị Lại	Thành viên
	Ông Đào Trung Kiên	Thành viên
	Ông Đặng Hải Anh	Thành viên (đến ngày 22 tháng 4 năm 2026)
	Ông Mai Hữu Tín	Thành viên độc lập (từ ngày 22 tháng 4 năm 2026)
	Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên độc lập
	Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên độc lập
	Ông Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập (đến ngày 22 tháng 4 năm 2026)
Ủy ban Kiểm toán	Ông Nguyễn Tuấn Hải	Chủ tịch (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026)
	Bà Đặng Thị Lại	Thành viên
	Bà Trần Phương Ngọc Thảo	Thành viên (từ ngày 23 tháng 4 năm 2026)
	Ông Lê Quang Phúc	Thành viên (đến ngày 22 tháng 4 năm 2026)
	Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban Kiểm toán nội bộ
Ban Điều hành	Ông Phan Quốc Công	Tổng Giám đốc (từ ngày 3 tháng 4 năm 2026)
	Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc Kiêm quản lý và điều hành khối Chiến lược (đến ngày 2 tháng 4 năm 2026)
	Ông Nguyễn Minh Hải	Giám đốc Cao cấp – Tài chính
	Ông Nguyễn Chí Kiên	Giám đốc Cao cấp – Nguồn nhân lực
	Ông Đào Trung Kiên	Giám đốc Cao cấp – Vận hành
	Ông Đặng Hải Anh	Giám đốc Cao cấp – Công nghệ thông tin
	Ông Nguyễn Khoa Hồng Thành	Giám đốc Cao cấp – Marketing
	Ông Nguyễn Ngọc Văn Quân	Giám đốc Cao cấp – Cung ứng (đến ngày 15 tháng 2 năm 2026)
	Bà Trương Hoài Anh	Giám đốc Cao cấp – Khách hàng & Bán lẻ
	Ông Dương Quang Hải	Kế toán trưởng
Người đại diện theo pháp luật	Bà Cao Thị Ngọc Dung Ông Phan Quốc Công	Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	170E, Đường Phan Đăng Lưu, Phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Điều hành của Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Điều hành của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Giám đốc Cao cấp – Tài chính của Tập đoàn để phê duyệt và ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 theo Quyết định Ủy quyền số 577/2026/UQ-TGD ngày 28 tháng 8 năm 2026.

Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 52. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Điều hành

Nguyễn Minh Hải
Giám đốc Cao cấp – Tài chính
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 3 tháng 9 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được Ban Điều hành của Công ty phê duyệt ngày 3 tháng 9 năm 2026. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 52.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra kết luận ngoại trừ, chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 39 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong đó mô tả sự cố liên quan đến kim cương, các đánh giá của lãnh đạo Công ty và các ảnh hưởng tài chính có liên quan. Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)




Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Đại diện theo uỷ quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM18793
TP. Hồ Chí Minh, ngày 3 tháng 9 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 01a – DN/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND (Trình bày lại - Thuyết minh 40)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		19.478.579.795.452	18.614.031.193.890
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	608.657.296.667	522.302.784.849
111	Tiền		599.130.683.660	438.425.257.031
112	Các khoản tương đương tiền		9.526.613.007	83.877.527.818
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		3.393.327.960.485	2.063.956.182.097
121	Chứng khoán kinh doanh	12(a)	99.074.794.328	97.918.137.408
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12(b)	3.294.253.166.157	1.966.038.044.689
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		203.761.182.255	97.062.082.724
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	46.832.069.007	48.760.415.990
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	113.056.995.549	38.085.152.243
135	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	75.756.807.090	41.762.931.855
136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(31.918.617.346)	(31.918.617.346)
137	Tài sản thiếu chờ xử lý		33.927.955	372.199.982
140	Hàng tồn kho	8	15.186.576.809.971	15.835.334.529.837
141	Hàng tồn kho		16.603.412.089.455	15.881.309.718.303
142	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.416.835.279.484)	(45.975.188.466)
160	Tài sản ngắn hạn khác		86.256.546.074	95.375.614.383
161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	9(a)	85.435.422.839	94.862.372.660
162	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		638.288.200	234.579.085
163	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		11.499.299	106.008.324
165	Tài sản ngắn hạn khác		171.335.736	172.654.314

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 01a – DN/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		2.117.254.018.864	1.549.599.053.151
210	Khoản phải thu dài hạn		124.008.434.823	121.168.536.356
215	Phải thu dài hạn khác	6(b)	124.008.434.823	121.168.536.356
220	Tài sản cố định		919.855.138.482	855.770.473.476
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	252.907.423.029	236.245.161.003
222	Nguyên giá		890.202.651.648	845.032.678.156
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(637.295.228.619)	(608.787.517.153)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	666.947.715.453	619.525.312.473
228	Nguyên giá		787.210.811.474	734.945.157.553
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(120.263.096.021)	(115.419.845.080)
250	Tài sản dở dang dài hạn		31.096.002.100	94.707.660.034
252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	31.096.002.100	94.707.660.034
260	Đầu tư tài chính dài hạn	12(c)	5.930.000.000	5.930.000.000
263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		401.201.613.400	401.201.613.400
264	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(395.271.613.400)	(395.271.613.400)
270	Tài sản dài hạn khác		1.036.364.443.459	472.022.383.285
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	9(b)	112.252.255.928	144.500.376.660
272	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	22	924.112.187.531	327.522.006.625
280	TỔNG TÀI SẢN		21.595.833.814.316	20.163.630.247.041

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 01a – DN/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND (Trình bày lại - Thuyết minh 40)
300	NỢ PHẢI TRẢ		8.139.302.452.850	6.888.716.787.629
310	Nợ ngắn hạn		8.127.157.340.850	6.874.318.773.629
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	180.284.997.942	333.861.329.514
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	141.459.806.387	182.492.529.057
313	Phải trả cổ tức	25	10.793.375.697	9.671.541.217
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	15	634.521.584.766	777.717.691.575
315	Phải trả người lao động	16	65.781.876.478	569.308.694.234
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	164.616.794.002	321.827.090.456
320	Phải trả ngắn hạn khác	18	173.301.808.359	93.503.894.035
321	Vay ngắn hạn	19	3.989.128.051.250	4.223.385.635.653
322	Dự phòng phải trả ngắn hạn	21(a)	2.293.954.850.310	26.574.672.229
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	473.314.195.659	335.975.695.659
330	Nợ dài hạn		12.145.112.000	14.398.014.000
338	Phải trả dài hạn khác		1.745.384.000	1.715.384.000
343	Dự phòng phải trả dài hạn	21(b)	10.399.728.000	12.682.630.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.456.531.361.466	13.274.913.459.412
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	5.118.915.180.000	3.413.186.660.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		5.118.915.180.000	3.413.186.660.000
412	Thặng dư vốn	24	276.966.292.458	1.982.694.812.458
414	Vốn khác của chủ sở hữu	24	500.000.000.000	-
415	Cổ phiếu mua lại của chính mình	24	(3.384.090.000)	(3.384.090.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	4.602.846.556.918	3.471.447.556.918
420	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	2.943.831.201.908	4.410.968.520.036
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ/năm trước		2.215.301.413.036	1.582.471.057.146
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay		728.529.788.872	2.828.497.462.890
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		17.356.220.182	-
440	TỔNG NGUỒN VỐN		21.595.833.814.316	20.163.630.247.041

Hồ Ngọc Hai
Người lập

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hải
Giám đốc Cao cấp – Tài chính
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 3 tháng 9 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.931.140.672.454	17.424.301.024.498
02	Khoản giảm trừ doanh thu	221.943.826.053	206.755.035.859
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	25.709.196.846.401	17.217.545.988.639
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22.935.122.496.334	13.540.243.197.144
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	2.774.074.350.067	3.677.302.791.495
22	Doanh thu hoạt động tài chính	23.764.987.056	61.898.548.181
23	Chi phí tài chính	116.097.457.343	83.424.546.888
24	- Trong đó: Chi phí đi vay	107.425.453.431	61.521.094.782
25	Chi phí bán hàng	1.578.735.085.292	1.861.070.191.115
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	260.318.681.878	397.204.989.313
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 22 - 23 - 25 - 26)	842.688.112.610	1.397.501.612.360
31	Thu nhập khác	23.491.830.811	8.982.681.999
32	Chi phí khác	3.924.839.184	4.854.216.086
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	19.566.991.627	4.128.465.913
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	862.255.104.237	1.401.630.078.273
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") - hiện hành	730.459.276.089	290.196.077.814
52	Thu nhập thuế TNDN - hoãn lại	(596.590.180.906)	(3.291.168.480)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	728.386.009.054	1.114.725.168.939
Phân bổ cho:			
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	728.529.788.872	1.114.725.168.939
62	Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(143.779.818)	-
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26(a) 1.386	1.978
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26(b) 1.386	1.978

Hồ Ngọc Hai
Người lập

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hải
Giám đốc Cao cấp – Tài chính
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 3 tháng 9 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	862.255.104.237	1.401.630.078.273
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	37.480.237.292	43.733.581.019
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	2.667.248.523.366	(8.289.357.611)
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	32.944.193	(1.899.705.600)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	(17.464.335.051)	(42.666.489.976)
06	Chi phí đi vay	107.425.453.431	61.521.094.782
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	3.656.977.927.468	1.454.029.200.887
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(110.144.999.510)	203.468.517.639
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	246.606.472.581	(685.259.630.824)
11	Giảm các khoản phải trả	(969.767.327.085)	(537.023.470.924)
12	Giảm chi phí chờ phân bổ	41.675.070.553	79.984.148.617
13	Tăng chứng khoán kinh doanh	(1.156.656.920)	(98.921.673.893)
14	Chi phí đi vay đã trả	(108.036.501.299)	(62.088.048.221)
15	Thuế TNDN đã nộp	(761.013.551.551)	(448.645.871.019)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(4.086.500.000)	(13.822.032.067)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.991.053.934.237	(108.278.859.805)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(37.996.001.226)	(41.733.589.086)
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	(3.298.648.880.000)	(1.620.170.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.922.467.000.000	1.410.170.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(1.950.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	65.771.970.445	32.055.964.603
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.348.405.910.781)	(221.627.624.483)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ nhận vốn góp	17.500.000.000	-
33	Tiền thu từ đi vay	7.819.278.373.214	4.818.708.636.234
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(8.053.535.957.617)	(5.063.958.281.504)
36	Tiền chi trả cổ tức	(340.027.272.520)	(202.112.808.240)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(556.784.856.923)	(447.362.453.510)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	85.863.166.533	(777.268.937.798)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	3	522.302.784.849
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		491.345.285
		608.657.296.667	960.858.620
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	346.404.312.952

Hồ Ngọc Hai
Người lập

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hải
Giám đốc Cao cấp – Tài chính
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 3 tháng 9 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN**

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là "Sở Tài chính") Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 2 tháng 1 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 41 ngày 26 tháng 5 năm 2026.

Ngày 23 tháng 3 năm 2009, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là PNJ, theo Quyết định số 129/UBCK-ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Chi tiết về cổ đông và tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 23.

Hoạt động chính của Tập đoàn là chế tác và kinh doanh vàng, bạc, nữ trang, đá quý; xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc, đá quý; và tư vấn và giám định vàng, bạc, đá quý.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng. Tài sản và nợ phải trả được trình bày là ngắn hạn nếu dự kiến được thu hồi, thanh toán hoặc Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất cứ thời điểm nào trong thời hạn từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo; các khoản mục còn lại được phân loại là dài hạn.

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong kỳ 6 tháng giữa niên độ không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 4 công ty con (tại ngày 1 tháng 1 năm 2026: 3 công ty con) được trình bày như sau:

Công ty	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Hoạt động chính	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO ("CAF")	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh trang sức	100	100	100	100
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ ("P-Lab")	Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn và giám định vàng, bạc và đá quý	100	100	100	100
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ ("PNJP")	Thành phố Hồ Chí Minh	Chế tác và kinh doanh trang sức	100	100	100	100
Công ty Cổ phần Giải pháp Tài sản An Tín (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ cầm đồ	65	65	-	-

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 106/2026/NQ-HĐQT-CTY ngày 28 tháng 2 năm 2026, đã phê duyệt khoản đầu tư thành lập mới Công ty Cổ phần Giải pháp Tài sản An Tín ("An Tín") với 65% vốn điều lệ thuộc sở hữu của Tập đoàn. An Tín được Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0319437475 vào ngày 11 tháng 3 năm 2026. An Tín có trụ sở chính tại số 159C, Đường Phan Đăng Lưu, Phường Cầu Kiệu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty có 59 chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại các tỉnh và thành phố trên lãnh thổ Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn có 8.173 nhân viên (tại ngày 1 tháng 1 năm 2026: 8.164 nhân viên).

Do việc áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới (Thuyết minh 2.2), Ban Điều hành đã trình bày lại số liệu so sánh để phù hợp với cách trình bày của năm nay. Cột "Số đầu năm" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán sau điều chỉnh (Thuyết minh 40).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đề cập dưới đây (bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ) được hiểu là bộ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Giá định hoạt động liên tục

Ngày 2 tháng 7 năm 2026, cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thanh Hóa đã công bố quyết định khởi tố ông Đặng Ngọc Thảo – nguyên Giám đốc Công ty TNHH MTV Giám định PNJ ("P-Lab"), công ty con do PNJ sở hữu 100% vốn điều lệ, về hành vi buôn lậu trong một vụ án buôn lậu kim cương xuyên quốc gia nhằm thu lợi bất chính. Sau sự kiện trên, nhu cầu khách hàng thực hiện quyền bán lại kim cương và trang sức tăng cao trong tháng 7 năm 2026.

Theo số liệu thống kê nội bộ, tỷ lệ giá trị mua lại kim cương và trang sức các loại trên doanh thu phát sinh tương ứng, đã tăng mạnh tính từ đầu tháng 7 năm 2026. Tuy nhiên, tỷ lệ này đã có xu hướng giảm dần trong hai tuần đầu tháng 8 năm 2026 và sau đó tiếp tục hạ nhiệt, dần trở lại mức bình quân trước khi sự kiện nêu trên xảy ra.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****Giả định hoạt động liên tục (tiếp theo)**

Tập đoàn ghi nhận diễn biến trên làm gia tăng nhu cầu vốn lưu động, ảnh hưởng đến vòng quay vốn lưu động trong ngắn hạn, ảnh hưởng một phần đến kế hoạch kinh doanh do tác động đến niềm tin của khách hàng đối với sản phẩm và thương hiệu của Tập đoàn, đồng thời phát sinh thêm chi phí xử lý hàng hóa mua lại từ khách hàng.

Trước tình hình đó, Ban Điều hành đã và đang chủ động triển khai đồng bộ các biện pháp nhằm đảm bảo khả năng thanh toán và ổn định tài chính, bao gồm:

- điều chỉnh thời hạn thanh toán đối với các giao dịch mua lại sản phẩm từ khách hàng cũng như các nghĩa vụ thanh toán với nhà cung cấp;
- tối ưu hàng tồn kho trên toàn hệ thống bán lẻ, chuyển đổi lượng hàng hóa mua lại phát sinh lớn trong tháng 7 và tháng 8/2026 thành nguyên liệu, vàng để tái sản xuất;
- chủ động mở rộng hạn mức tín dụng và nguồn vốn từ các tổ chức tín dụng và nhà đầu tư. Theo đó, Công ty đã tiến hành đàm phán với các ngân hàng để đảm bảo việc giải ngân được duy trì với tỷ lệ tài sản đảm bảo được điều chỉnh ở mức phù hợp; đồng thời, Công ty cũng đang xem xét các phương án huy động vốn khác, bao gồm phương án phát hành cổ phiếu, khi phù hợp.

Trên cơ sở xu hướng giảm dần của tỷ lệ mua lại nêu trên, kết quả triển khai các biện pháp ứng phó, cùng với tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn, Ban Điều hành nhận định sự kiện này chỉ mang tính chất tạm thời và Tập đoàn có khả năng đáp ứng các nghĩa vụ đến hạn trong vòng 12 tháng kể từ ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được phê chuẩn. Do đó, Ban Điều hành đánh giá rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được lập trên cơ sở Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục là phù hợp.

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng**Áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026. Theo đó, Tập đoàn đã áp dụng Chế độ kế toán theo Thông tư 99 từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và để làm cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Dựa trên hướng dẫn của Thông tư 99, thay đổi chính sách kế toán của các khoản mục sau được điều chỉnh hồi tố vào số liệu so sánh:

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: lãi trích trước được phân loại là một phần thuộc giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (Thuyết minh 2.10);
- Phải trả cổ tức: được trình bày thành khoản mục riêng, thay vì là một phần của khoản mục 'Phải trả khác' (Thuyết minh 2.20).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng (tiếp theo)****Sửa đổi, bổ sung phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất**

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026. Theo đó, Tập đoàn đã sửa đổi, bổ sung chính sách kế toán để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Ban Tổng giám đốc đánh giá việc áp dụng các sửa đổi, bổ sung của Thông tư 43 có tác động không trọng yếu đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và không trình bày lại số liệu so sánh.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.5 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác ngày kết thúc kế toán của Tập đoàn, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính giữa niên độ sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phải được thống nhất qua các kỳ kế toán.

Nghệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phải thu bao gồm phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập khi có khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó đối tượng nợ khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ.

Đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, việc xác định thời gian quá hạn được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy không có khả năng thu hồi một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu do khách hàng nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn thì Tập đoàn ước tính mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phần thấp hơn của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc được ghi nhận là khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Đầu tư tài chính****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh, chủ yếu bao gồm trái phiếu.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá trị hợp lý của giá phí mua tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh khác (nếu có) như chi phí giao dịch được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc là giá phí mua của khoản đầu tư và các chi phí mua liên quan trực tiếp khác (nếu có). Sau đó, doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ các khoản đầu tư như lãi tiền gửi có kỳ hạn, được ghi tăng giá ghi sổ của khoản đầu tư liên quan và giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi giảm đối với số lãi và gốc đã thu được. Đồng thời Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư, được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 TSCĐ*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ là những tài sản do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tập đoàn phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ, được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 TSCĐ (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá TSCĐ hình thành và bắt đầu khấu hao khi các tài sản này đã hoàn thành đưa vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tập đoàn.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn phản ánh giá trị khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian phân bổ từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Chi phí chờ phân bổ dài hạn phản ánh giá trị khoản chi phí đã phát sinh có thời gian dự kiến phân bổ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Các khoản chi phí chờ phân bổ này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Nợ phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ;
- Phải trả người lao động, và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản nợ phải trả mà Tập đoàn không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản vay mà Tập đoàn không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần nhận được từ các cổ đông của Tập đoàn được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết sẽ góp của các chủ sở hữu.

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh tổng mệnh giá của cổ phiếu bao gồm cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

Cổ phiếu mua lại của chính mình trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Tập đoàn phát hành và được mua lại bởi chính Tập đoàn, nhưng chưa được huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu mua lại của chính mình sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được huỷ bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối của Tập đoàn phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán dựa theo ngày đăng ký cuối cùng (ngày chốt danh sách cổ đông) theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông trước đó và Tập đoàn không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông của Tập đoàn.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

(c) Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị

Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để phục vụ cho các hoạt động của Hội đồng Quản trị. Hội đồng Quản trị có trách nhiệm báo cáo việc sử dụng ngân sách quỹ hoạt động trước Đại hội đồng Cổ đông.

(d) Quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, lãnh đạo chủ chốt

Quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, lãnh đạo chủ chốt được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng cho Hội đồng Quản trị, lãnh đạo chủ chốt.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với "bản chất hơn hình thức" và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(d) Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận được chia**

Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức/lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư và khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 Khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại. Khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ và công ty con là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ủy ban Kiểm toán của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.30 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh 2.10);
- Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.11);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với sản phẩm kim cương;
- Dự phòng chi phí xử lý trang sức mua lại từ khách hàng; và
- Dự phòng tổn thất phát sinh từ chính sách thu đổi hàng hóa đã bán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Điều hành đánh giá là hợp lý.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với sản phẩm kim cương

Đối với hàng tồn kho là sản phẩm kim cương, Tập đoàn thực hiện đánh giá Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính theo từng mã hàng và theo từng kênh bán hàng, làm cơ sở so sánh với giá trị ghi sổ của hàng tồn kho tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để xác định mức trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có). Giá kim cương sử dụng để đánh giá được tham chiếu trên cơ sở giá thị trường, có tham khảo với Bảng giá kim cương Rapaport ("Rapaport Diamond Price List") – là bảng giá được sử dụng phổ biến trên thị trường quốc tế để niêm yết và tham khảo giá giao dịch kim cương tự nhiên.

Dự phòng chi phí xử lý trang sức mua lại từ khách hàng

Đối với lượng trang sức Tập đoàn mua lại từ khách hàng, Tập đoàn thực hiện đánh giá chi tiết phương án xử lý và kinh doanh đối với từng lô hàng, trên cơ sở đó ước tính Giá trị thuần có thể thực hiện được từ các cấu phần nguyên liệu vàng và đá quý cấu thành sản phẩm, trong đó:

- Nguyên liệu vàng: tính toán dựa vào lượng vàng thu hồi được từ Định mức nguyên liệu vàng của từng mã sản phẩm; và
- Đá quý: được tham chiếu theo cơ sở đã thuyết minh ở mục 'Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với sản phẩm kim cương'.

Kết quả ước tính này là cơ sở để Tập đoàn xác định và trích lập dự phòng chi phí xử lý trang sức mua lại từ khách hàng tương ứng với số hàng tồn kho nêu trên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.30 Ước tính kế toán trọng yếu (tiếp theo)****Dự phòng tổn thất phát sinh từ chính sách thu đổi hàng hóa đã bán**

Trên cơ sở số liệu thực tế phát sinh mua lại của các năm liền kề trước, kế hoạch kinh doanh và hoạt động dự kiến trong những năm tới, và trên nguyên tắc thận trọng, Ban Điều hành đã thực hiện ước tính tốt nhất giá trị tổn thất tương ứng đối với hàng hóa đã bán theo chính sách thu đổi, cụ thể như sau:

- Đối với giá trị mua lại đã thực hiện từ ngày 1 tháng 7 năm 2026 đến ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này: ước tính suy giảm giá trị của nhóm kim cương rời và trang sức mua lại khi so sánh giá trị mua lại với Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính theo từng mã hàng và tại các kênh bán hàng.
- Đối với giá trị ước tính theo chính sách thu đổi nhưng chưa thực hiện mua lại: Tập đoàn ước tính tỷ lệ khách hàng sẽ đến thực hiện bán lại trong tương lai theo tỷ lệ bình quân gia quyền của các nhóm mặt hàng này ở mức là 7,0% cho giai đoạn từ năm 2019 trở về trước và 28,8% cho giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2026. Ước tính suy giảm giá trị của nhóm hàng này, được tham chiếu theo tỷ lệ suy giảm của nhóm mặt hàng thực tế mua lại từ ngày 1 tháng 7 năm 2026 đến ngày phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, là 26,1% cho giai đoạn từ năm 2019 trở về trước và 21,1% cho giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2026.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Tiền mặt	36.687.206.407	49.209.456.930
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	553.320.417.735	381.050.303.840
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	204.659.081.278	119.082.032.783
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Đầu tư và Phát triển Việt Nam	125.637.526.690	59.826.944.278
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	96.266.100.399	87.604.522.907
Các ngân hàng khác	94.509.791.198	79.926.992.226
Tiền đang chuyển (*)	32.247.918.170	34.609.811.646
Các khoản tương đương tiền (**)	9.123.059.518	8.165.496.261
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	9.526.613.007	83.877.527.818
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	9.500.000.000	63.192.917.818
Các ngân hàng khác	-	20.684.610.000
	26.613.007	277.527.818
	<u>608.657.296.667</u>	<u>522.302.784.849</u>

(*) Số dư tài khoản tiền đang có tại các tài khoản ngân hàng trung gian và tài khoản ví điện tử của Tập đoàn tại các đơn vị trung gian thanh toán.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất 4,75%/năm (tại ngày 1 tháng 1 năm 2026: 4,6% - 6,75%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Bên thứ ba		
DC&D CO.	9.629.253.140	-
Công ty TNHH Aeon Việt Nam		
- Chi nhánh Bình Dương	-	10.020.588.727
Công ty TNHH Aeon Việt Nam	-	9.631.090.640
Công ty TNHH Aeon Việt Nam		
- Chi nhánh Bình Tân	-	6.267.603.645
Khác	37.202.815.867	22.841.132.978
	<u>46.832.069.007</u>	<u>48.760.415.990</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 1 tháng 1 năm 2026, Tập đoàn không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Untung Bersama Sejahtera	38.495.493.823	-
Christy Gem Co., Ltd	16.304.427.253	62.769.019
Khác	58.257.074.473	38.022.383.224
	<u>113.056.995.549</u>	<u>38.085.152.243</u>

6 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu từ Trung tâm thương mại	21.991.157.343	-	-	-
Nguyên vật liệu cho mượn để gia công	10.493.817.632	-	-	-
Tạm ứng cho nhân viên	4.889.465.818	-	2.844.568.934	-
Khác	38.382.366.297	(31.918.617.346)	38.918.362.921	(31.918.617.346)
	<u>75.756.807.090</u>	<u>(31.918.617.346)</u>	<u>41.762.931.855</u>	<u>(31.918.617.346)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 1 tháng 1 năm 2026, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán là 31.918.617.346 Đồng, đã được lập dự phòng toàn bộ như đã trình bày tại Thuyết minh 7.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

6 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Đặt cọc thuê cửa hàng	<u>124.008.434.823</u>	<u>121.168.536.356</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 1 tháng 1 năm 2026, Tập đoàn không có khoản phải thu dài hạn khác quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 NỢ KHÓ ĐÒI

	Cuối kỳ			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	<u>31.918.617.346</u>	<u>-</u>	<u>(31.918.617.346)</u>	Từ trên 1 năm đến trên 3 năm

	Đầu kỳ			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	<u>31.918.617.346</u>	<u>-</u>	<u>(31.918.617.346)</u>	Từ trên 6 tháng đến trên 3 năm

8 HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	1.299.661.173.342	-	4.820.465.556.971	(1.606.609.740)
Công cụ, dụng cụ	48.250.824.216	-	43.137.411.909	(876.958.767)
Chi phí SXKD dở dang	202.057.076.438	-	306.418.563.632	-
Thành phẩm	9.247.264.294.097	-	7.189.811.338.988	(4.553.587.637)
Hàng hóa	5.806.178.721.362	(1.416.835.279.484)	3.475.321.401.453	(38.938.032.322)
	<u>16.603.412.089.455</u>	<u>(1.416.835.279.484)</u>	<u>15.881.309.718.303</u>	<u>(45.975.188.466)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 1 tháng 1 năm 2026, hàng tồn kho luân chuyển của Tập đoàn với tổng giá trị là 4.361.000.000.000 Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh 19).

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

8 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	45.975.188.466	59.416.450.603
Tăng/(hoàn nhập) dự phòng	1.382.276.629.763	(180.553.327)
Xử lý hủy bỏ hàng tồn kho đã trích lập	(11.416.538.745)	(13.260.708.810)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.416.835.279.484</u>	<u>45.975.188.466</u>

Chi tiết danh mục hàng hóa lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ như sau:

	Cuối kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng trang sức mua lại	1.560.423.066.382	565.777.290.667
Trang sức kim cương và kim cương rời	1.411.112.248.438	680.965.212.540
Khác	1.392.510.133.652	170.092.776.277
	<u>4.364.045.448.472</u>	<u>1.416.835.279.484</u>

9 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ**(a) Ngắn hạn**

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Chi phí thuê hoạt động	48.738.468.146	53.508.630.451
Công cụ và dụng cụ	9.809.988.282	12.015.852.924
Chi phí công nghệ thông tin	9.240.102.651	18.575.041.842
Chi phí sửa chữa và bảo trì	4.274.627.016	5.257.100.287
Khác	13.372.236.744	5.505.747.156
	<u>85.435.422.839</u>	<u>94.862.372.660</u>

(b) Dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Chi phí cải tạo văn phòng và cửa hàng	58.411.761.870	66.680.969.677
Công cụ và dụng cụ	45.903.073.152	70.720.986.089
Chi phí thuê hoạt động	2.095.472.216	2.876.222.220
Khác	5.841.948.690	4.222.198.674
	<u>112.252.255.928</u>	<u>144.500.376.660</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

10	TSCĐ								
(a)	TSCĐ hữu hình		Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND		
	Nguyên giá								
	Số dư đầu kỳ		159.375.280.594	467.574.047.209	69.212.582.370	148.870.767.983	845.032.678.156		
	Mua trong kỳ		44.064.000	26.842.024.616	2.645.949.680	6.266.292.330	35.798.330.626		
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang		13.325.000.000	62.640.000	-	-	13.387.640.000		
	Thanh lý, nhượng bán		-	(1.503.636.325)	-	(1.527.991.685)	(3.031.628.010)		
	Khác		(539.473.880)	-	-	(444.895.244)	(984.369.124)		
	Số dư cuối kỳ		172.204.870.714	492.975.075.500	71.858.532.050	153.164.173.384	890.202.651.648		
	Khấu hao lũy kế								
	Số dư đầu kỳ		91.202.472.209	353.974.052.995	46.333.433.456	117.277.558.493	608.787.517.153		
	Khấu hao trong kỳ		4.039.644.829	18.641.263.398	2.598.211.259	7.201.832.252	32.480.951.738		
	Thanh lý, nhượng bán		-	(1.467.711.685)	-	(1.521.159.463)	(2.988.871.148)		
	Khác		(539.473.880)	-	-	(444.895.244)	(984.369.124)		
	Số dư cuối kỳ		94.702.643.158	371.147.604.708	48.931.644.715	122.513.336.038	637.295.228.619		
	Giá trị còn lại								
	Số dư đầu kỳ		68.172.808.385	113.599.994.214	22.879.148.914	31.593.209.490	236.245.161.003		
	Số dư cuối kỳ		77.502.227.556	121.827.470.792	22.926.887.335	30.650.837.346	252.907.423.029		

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 393.747.962.622 Đồng (tại ngày 1 tháng 1 năm 2026: 367.887.274.908 Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 2.152.947.947 Đồng (tại ngày 1 tháng 1 năm 2026: 3.313.258.779 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng (Thuyết minh 19).

30



CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

10 TSCĐ (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, TSCĐ hữu hình có giá trị còn lại lớn hơn 10% tổng giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình là Nhà xưởng tại địa chỉ số 176/6 đường Dương Quảng Hàm, Phường An Nhơn, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị còn lại là 27.917.489.246 Đồng (tại ngày 1 tháng 1 năm 2026: 29.131.293.126 Đồng).

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	582.958.371.168	151.986.786.385	734.945.157.553
Mua trong kỳ	-	182.333.000	182.333.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	51.250.000.000	989.355.534	52.239.355.534
Khác	-	(156.034.613)	(156.034.613)
Số dư cuối kỳ (*)	634.208.371.168	153.002.440.306	787.210.811.474
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	115.419.845.080	115.419.845.080
Khấu hao trong kỳ	-	4.999.285.554	4.999.285.554
Khác	-	(156.034.613)	(156.034.613)
Số dư cuối kỳ (*)	-	120.263.096.021	120.263.096.021
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	582.958.371.168	36.566.941.305	619.525.312.473
Số dư cuối kỳ	634.208.371.168	32.739.344.285	666.947.715.453

(*) Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại số 52A-52B Đường Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh; số 159A Đường Phan Đăng Lưu, Phường Cầu Kiệu, Thành phố Hồ Chí Minh; số 577 Đường Nguyễn Kiệm, Phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh và số 174 Đường Lê Thánh Tôn, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị ghi sổ tổng cộng là 63.592.666.838 Đồng, được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay đã được tất toán trước đây của Công ty với Ngân hàng TNHH Một thành viên Số Viki (trước đây là Ngân hàng TMCP Đông Á), chưa được thu hồi tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 59.905.178.604 Đồng (tại ngày 1 tháng 1 năm 2026: 59.492.223.217 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**Mẫu số B 09a – DN/HN****10 TSCĐ (tiếp theo)****(b) TSCĐ vô hình (tiếp theo)**

Chi tiết các TSCĐ vô hình có giá trị còn lại từ 10% tổng giá trị còn lại của TSCĐ vô hình:

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Quyền sử dụng đất tại số 196-200 Hai Bà Trưng, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	179.514.500.000	179.514.500.000
Quyền sử dụng đất tại số 268-270 Hùng Vương, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	75.880.204.082	75.880.204.082
Quyền sử dụng đất tại số 6A Trần Nhân Tông, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	62.627.500.000	62.627.500.000
	<u>318.022.204.082</u>	<u>318.022.204.082</u>

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết của chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Quyền sử dụng đất tại Dĩ An - Bình Dương	26.137.767.250	26.137.767.250
Xây dựng cơ bản	4.958.234.850	5.569.892.784
Dự án Hùng Vương - Đà Nẵng	-	63.000.000.000
	<u>31.096.002.100</u>	<u>94.707.660.034</u>

12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Trái phiếu	<u>99.074.794.328</u>	(*)	<u>-</u>	<u>97.918.137.408</u>	(*)	<u>-</u>

Số dư bao gồm 962 trái phiếu (mã giao dịch là BCM12406) phát hành bởi Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex, mệnh giá 100 triệu Đồng/trái phiếu, đáo hạn vào ngày 14 tháng 8 năm 2027, lãi suất thả nổi được tính bằng công thức lãi suất tham chiếu cộng biên độ 4,0%/năm nhưng không được thấp hơn 9,8%/năm.

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này chưa xác định một cách đáng tin cậy để thuyết minh lên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ. Ban Điều hành cũng đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư này không thấp hơn giá gốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	3.294.253.166.157	3.294.253.166.157	-	1.958.038.044.689
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	1.035.870.000.000	1.035.870.000.000	-	650.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	1.055.450.000.000	1.055.450.000.000	-	494.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	750.000.000.000	750.000.000.000	-	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt	250.000.000.000	250.000.000.000	-	250.000.000.000
Các ngân hàng khác	202.560.000.000	202.560.000.000	-	215.400.000.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	373.166.157	373.166.157	-	48.638.044.689
Cho vay	-	-	-	8.000.000.000
	3.294.253.166.157	3.294.253.166.157	-	1.966.038.044.689

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, hưởng lãi suất danh nghĩa từ 7,0% - 8,8%/năm (lại ngày 1 tháng 1 năm 2026: từ 2,8% - 6,75%/năm). Trong tháng 7 năm 2026, Tập đoàn đã tất toán trước hạn các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền gốc là 3.100 tỷ Đồng nhằm đáp ứng nhu cầu thanh khoản. Theo điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn không được hưởng khoản lãi đã tích lũy theo mức lãi suất có kỳ hạn đối với các khoản tiền gửi này. Theo đó, Tập đoàn không ghi nhận khoản thu nhập lãi dồn tích liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn được tất toán trước hạn nêu trên trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Ngân hàng TNHH Một thành viên Số Viki (**)	395.271.613.400	(*)	(395.271.613.400)	395.271.613.400	(*)	(395.271.613.400)
Công ty Cổ phần Người Bạn Vàng (***)	3.980.000.000	(*)	-	3.980.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần FLVN	1.950.000.000	(*)	-	1.950.000.000	(*)	-
	401.201.613.400		(395.271.613.400)	401.201.613.400		(395.271.613.400)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 1 tháng 1 năm 2026, Tập đoàn chưa xác định được giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, vì các khoản đầu tư góp vốn này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Vào ngày 17 tháng 1 năm 2025, Ngân hàng TMCP Đông Á đã được chuyển giao bắt buộc cho Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("HDBank") và sau đó đã đổi tên thành Ngân hàng TNHH MTV Số Viki do HDBank sở hữu 100% vốn điều lệ. Toàn bộ quyền và lợi ích của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đông Á đã chấm dứt.

(***) Theo Nghị Quyết Hội đồng quản trị ("HĐQT") số 85/2026/NQ-HĐQT-CTY ngày 11 tháng 2 năm 2026, đã thông qua việc bán toàn bộ cổ phần với tỷ lệ 19,9% vốn mà Công ty đang sở hữu tại Công ty Cổ phần Người Bạn Vàng. Tập đoàn đã hoàn thành giao dịch thoái vốn này vào ngày 26 tháng 8 năm 2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Vàng				
Bạc Đá quý				
Kim Hoàng	26.393.602.572	26.393.602.572	-	-
Finesse Impex Limited	22.765.772.598	22.765.772.598	44.798.010.846	44.798.010.846
Shine Jewels	2.430.757.979	2.430.757.979	34.273.965.631	34.273.965.631
Khác	128.694.864.793	128.694.864.793	254.789.353.037	254.789.353.037
	<u>180.284.997.942</u>	<u>180.284.997.942</u>	<u>333.861.329.514</u>	<u>333.861.329.514</u>

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Bên thứ ba, trong đó:		
Phát hành phiếu quà tặng (*)	89.983.953.523	139.293.385.000
Khác	51.475.852.864	43.199.144.057
	<u>141.459.806.387</u>	<u>182.492.529.057</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 1 tháng 1 năm 2026, không có khách hàng nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn.

(*) Biến động về phiếu quà tặng trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	139.293.385.000	107.328.711.157
Phát hành mới	82.616.303.900	318.181.314.700
Sử dụng	(117.763.934.377)	(264.248.928.127)
Hết hạn	(14.161.801.000)	(21.967.712.730)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>89.983.953.523</u>	<u>139.293.385.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ cần trừ trong kỳ VND	Cuối kỳ VND
Thuế GTGT	103.211.722.386	665.175.552.474	(724.121.708.975)	44.265.565.885
Thuế TNDN	603.744.365.378	730.459.276.089	(761.013.551.551)	573.190.089.916
Thuế thu nhập cá nhân	66.202.771.176	164.845.444.837	(218.544.656.747)	12.503.559.266
Khác	4.558.832.635	8.364.689.005	(8.361.151.941)	4.562.369.699
	<u>777.717.691.575</u>	<u>1.568.844.962.405</u>	<u>(1.712.041.069.214)</u>	<u>634.521.584.766</u>

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư thể hiện khoản lương, thưởng phải trả cho cán bộ công nhân viên.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Quảng cáo và tiếp thị	56.964.911.794	94.303.728.842
Phúc lợi cho quản lý cấp cao	50.000.000.000	50.000.000.000
Lương hiệu suất	-	105.000.000.000
Chi phí lãi vay	3.392.330.330	4.003.378.198
Khác	54.259.551.878	68.519.983.416
	<u>164.616.794.002</u>	<u>321.827.090.456</u>

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Quỹ hoạt động HĐQT và quỹ khen thưởng HĐQT, lãnh đạo chủ chốt (Thuyết minh 36(b))	101.069.013.637	40.071.742.088
Thưởng đạt định mức nguyên vật liệu	32.029.053.106	19.844.778.993
Các loại bảo hiểm bắt buộc và kinh phí công đoàn	5.702.752.588	7.153.058.985
Khác	34.500.989.028	26.434.313.969
	<u>173.301.808.359</u>	<u>93.503.894.035</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

19 VAY NGẮN HẠN

	Lãi suất cuối kỳ	Đầu kỳ VND	Tăng VND	Giảm VND	Cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn					
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*) (***) (****)	4,0 - 7,6	1.799.196.559.441	2.956.472.216.377	(3.330.670.005.299)	1.424.998.770.519
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	6,8 - 7,0	1.000.000.000.000	999.887.606.454	(1.000.000.000.000)	999.887.606.454
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*) (****)	6,3 - 8,2	571.261.890.817	3.115.481.829.852	(2.758.406.285.496)	928.337.435.173
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam (**)	7,5	-	200.000.000.000	-	200.000.000.000
Ngân hàng KEB Hana - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (**)	6,0	180.000.000.000	180.000.000.000	(180.000.000.000)	180.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam (*)	6,2	161.000.000.000	161.000.000.000	(161.000.000.000)	161.000.000.000
Ngân hàng The Siam Commercial Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (**)	6,9	-	45.700.000.000	-	45.700.000.000
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (**)	7,4	-	44.000.000.000	-	44.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (****)	7,2 - 7,7	12.057.042.785	116.736.720.531	(123.599.524.212)	5.204.239.104
Ngân hàng TMCP Á Châu (**)		499.860.142.610	-	(499.860.142.610)	-
		<u>4.223.385.635.653</u>	<u>7.819.278.373.214</u>	<u>(8.053.535.957.617)</u>	<u>3.989.128.051.250</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, bao gồm các khoản vay có kỳ hạn gốc dưới 12 tháng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động.

(*) Các khoản vay được bảo đảm bằng hàng tồn kho (Thuyết minh 8).

(**) Các khoản vay tín chấp.

(***) Các khoản vay được bảo đảm bằng TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10).

(****) Trong đó bao gồm các khoản vay của công ty con được bảo đảm bằng Bảo lãnh vay vốn từ Công ty mẹ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	335.975.695.659	250.017.302.726
Trích lập trong kỳ/năm (Thuyết minh 24)	141.425.000.000	105.646.000.000
Sử dụng trong kỳ/năm	(4.086.500.000)	(19.687.607.067)
Số dư cuối kỳ/năm	473.314.195.659	335.975.695.659

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

(a) Ngắn hạn

	Đầu kỳ VND	Tăng VND	Giảm VND	Cuối kỳ VND
Dự phòng tổn thất phát sinh từ chính sách thu đổi (*)	-	2.267.311.014.387	-	2.267.311.014.387
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	26.574.672.229	69.163.694	-	26.643.835.923
	26.574.672.229	2.267.380.178.081	-	2.293.954.850.310

(*) Tập đoàn áp dụng chính sách thu đổi đối với các sản phẩm đã bán thuộc kênh bán lẻ. Theo chính sách này, Tập đoàn ước tính tỷ lệ sẽ mua lại các sản phẩm đã bán cho khách hàng theo giá trị thu đổi được quy định riêng cho từng dòng hàng như đã được công bố tại thời điểm bán hàng. Giao dịch thu đổi được thực hiện phụ thuộc vào nhu cầu của khách hàng và có thể được thay đổi theo chính sách của Tập đoàn tại từng thời điểm. Trên cơ sở đánh giá số liệu thực tế phát sinh mua lại của các năm liền kề trước, kế hoạch kinh doanh và hoạt động dự kiến trong những năm tới, và trên nguyên tắc thận trọng, Ban Điều hành đã thực hiện ước tính tốt nhất giá trị tổn thất tương ứng đối với hàng hóa đã bán theo chính sách thu đổi và ghi nhận khoản dự phòng tổn thất ước tính liên quan, cụ thể như sau:

	Giá trị phát sinh VND	Giá trị tổn thất tương ứng VND	Tỷ lệ khách hàng thực hiện bán lại
Giá trị mua lại đã thực hiện từ ngày 1.7.2026 đến ngày 3.9.2026	4.996.889.635.738	1.446.246.120.373	100%
Giá trị ước tính theo chính sách thu đổi phát sinh hàng hóa đã bán trong giai đoạn từ năm 2020 – 2026	10.919.015.211.027	637.843.546.971	28,8%
Giá trị ước tính theo chính sách thu đổi phát sinh hàng hóa đã bán từ năm 2019 trở về trước	10.137.225.853.356	183.221.347.043	7%
	26.053.130.700.121	2.267.311.014.387	

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

Số dư thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho cán bộ công nhân viên theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 2.18.

22 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN với thuế TNDN phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	677.793.542.836	242.098.623.935
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	246.318.644.695	85.423.382.690
	<u>924.112.187.531</u>	<u>327.522.006.625</u>

Biến động gộp của thuế TNDN hoãn lại được tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	327.522.006.625	197.207.058.618
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	596.590.180.906	130.314.948.007
Số dư cuối kỳ/năm	<u>924.112.187.531</u>	<u>327.522.006.625</u>

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại:

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Dự phòng tổn thất phát sinh từ chính sách thu đổi	459.401.962.685	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	270.989.230.718	196.016.834.308
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	79.054.322.681	79.054.322.682
Khác	114.666.671.447	52.450.849.635
	<u>924.112.187.531</u>	<u>327.522.006.625</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại là 20%. Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	511.891.518	341.318.666
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	511.891.518	341.318.666
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(169.559)	(169.559)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	511.721.959	341.149.107

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Bà Trương Ngọc Phượng (*)	31.024.532	6,06	(**)	(**)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital	28.278.560	5,53	(**)	(**)
T.Rowe Price Associates, Inc. (*)	26.138.046	5,11	20.402.131	5,98
Các cổ đông khác	426.450.380	83,33	320.916.535	94,07
Cổ phiếu mua lại của chính mình	(169.559)	(0,03)	(169.559)	(0,05)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	511.721.959	100	341.149.107	100

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, T.Rowe Price Associates, Inc., Bà Trương Ngọc Phượng là đại diện vốn cho từng nhóm nhà đầu tư nước ngoài tương ứng.

(**) Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026, Bà Trương Ngọc Phượng và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital không phải là cổ đông lớn của Công ty nên số lượng cổ phiếu phổ thông và tỷ lệ sở hữu của Bà Trương Ngọc Phượng và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital được bao gồm trong số liệu của các cổ đông khác.

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Số dư đầu năm trước	338.074.776	3.380.747.760.000
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	3.243.890	32.438.900.000
Số dư đầu kỳ này	341.318.666	3.413.186.660.000
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	170.572.852	1.705.728.520.000
Số dư cuối kỳ này	511.891.518	5.118.915.180.000

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông: 10.000 Đồng/cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

24 TÍNH HÌNH TẶNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu mua lại của chính mình VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	3.380.747.760.000	1.950.309.912.458	-	(3.384.090.000)	2.626.281.556.918	3.301.351.491.146	-	11.255.306.630.522
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	32.438.900.000	32.384.900.000	-	-	-	-	-	64.823.800.000
Chia cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	-	2.828.497.462.890	-	2.828.497.462.890
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	-	(675.810.434.000)	-	(675.810.434.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	(105.646.000.000)	-	(105.646.000.000)
Trích quỹ hoạt động của HĐQT và quỹ khen thưởng HĐQT, lãnh đạo chủ chốt	-	-	-	-	845.166.000.000	(845.166.000.000)	-	-
	-	-	-	-	-	(92.258.000.000)	-	(92.258.000.000)
Số dư đầu kỳ này	3.413.186.660.000	1.982.694.812.458	-	(3.384.090.000)	3.471.447.556.918	4.410.968.520.036	-	13.274.913.459.412
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Tặng vốn công ty con từ cổ đông không kiểm soát (Thuyết minh 1)	1.705.728.520.000	(1.705.728.520.000)	-	-	-	-	-	-
Tặng khác (**)	-	-	-	-	-	-	17.500.000.000	17.500.000.000
Lợi nhuận (lỗ) thuần trong kỳ	-	-	500.000.000.000	-	-	(500.000.000.000)	-	-
Chia cổ tức (Thuyết minh 25) (**)	-	-	-	-	-	728.529.788.872	(143.779.818)	728.386.009.054
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20) (**)	-	-	-	-	-	(341.149.107.000)	-	(341.149.107.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	-	-	-	(141.425.000.000)	-	(141.425.000.000)
Trích quỹ hoạt động của HĐQT và quỹ khen thưởng HĐQT, lãnh đạo chủ chốt (**)	-	-	-	-	1.131.399.000.000	(1.131.399.000.000)	-	-
	-	-	-	-	-	(81.694.000.000)	-	(81.694.000.000)
Số dư cuối kỳ này	5.118.915.180.000	276.966.292.458	500.000.000.000	(3.384.090.000)	4.602.846.556.918	2.943.831.201.908	17.356.220.182	13.456.531.361.466

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

- (*) Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông số 80/2026/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 11 tháng 2 năm 2026 bằng cách gửi phiếu lấy ý kiến bằng văn bản, đã phê duyệt phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 139/2026/NQ-HĐQT-CTY ngày 18 tháng 3 năm 2026, đã thông qua việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, đăng ký, lưu ký chứng khoán bổ sung và đăng ký niêm yết bổ sung.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 293/2026/NQ-HĐQT-CTY ngày 6 tháng 5 năm 2026, đã thông qua báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Theo đó, Công ty đã hoàn tất việc phát hành thêm 170.572.852 cổ phiếu cho các cổ đông (tỷ lệ thực hiện quyền 2:1) với giá phát hành 10.000 Đồng/cổ phiếu.

Ngày 13 tháng 5 năm 2026, Công ty đã nhận được Công văn số 3922/UBCK-QLCB từ Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.

Sau đợt tăng vốn, vốn điều lệ của Công ty tăng lên 5.118.915.180.000 Đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 41 ngày 26 tháng 5 năm 2026.

- (**) Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông thường niên số 245/2026/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 22 tháng 4 năm 2026, đã thông qua phương án phân chia LNST của năm 2025 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển: 1.131.399.000.000 Đồng;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 141.425.000.000 Đồng;
- Trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, lãnh đạo chủ chốt: 81.694.000.000 Đồng; và
- Tỷ lệ chia cổ tức năm 2025 là 20%/mệnh giá bằng tiền, tương đương 852.873 triệu Đồng. Trước đó, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 591/2025/NQ-HĐQT-CTY ngày 26 tháng 12 năm 2025, đã quyết định tạm ứng cổ tức của năm 2025 đợt 1 bằng tiền với số tiền 341.149 triệu Đồng cho các cổ đông với ngày đăng ký cuối cùng là ngày 12 tháng 1 năm 2026 và ngày thanh toán thực tế của đợt tạm ứng cổ tức bằng tiền này là ngày 28 tháng 1 năm 2026.

- (***) Theo Nghị quyết số 141/2026/NQ-HĐQT-CTY ngày 18 tháng 3 năm 2026, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc tăng vốn điều lệ của PNJP, một công ty con của Tập đoàn, với số tiền là 500.000.000.000 đồng từ nguồn LNST chưa phân phối của PNJP. PNJP đã hoàn thành việc tăng vốn vào trong tháng 5 năm 2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

25 CỎ TỨC

Biến động về cổ tức trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	9.671.541.217	7.553.565.047
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 24)	341.149.107.000	675.810.434.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(340.027.272.520)	(673.692.457.830)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>10.793.375.697</u>	<u>9.671.541.217</u>

26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, lãnh đạo chủ chốt chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (**) VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	728.529.788.872	1.114.725.168.939
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ hoạt động của HĐQT và quỹ khen thưởng HĐQT, lãnh đạo chủ chốt (VND) (*)	(19.287.629.683)	(111.559.500.000)
	<u>709.242.159.189</u>	<u>1.003.165.668.939</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	511.721.959	507.112.164
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.386</u>	<u>1.978</u>

(*) Số quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ hoạt động của HĐQT và quỹ khen thưởng HĐQT, lãnh đạo chủ chốt cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được xác định bằng 50% mức trích dự kiến cho cả năm 2026, căn cứ trên lợi nhuận dự kiến của năm 2026 nhân với tỷ lệ kế hoạch phân phối lợi nhuận đã được thông qua theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông số 245/2026/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 22 tháng 4 năm 2026.

26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(**) Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được tính lại để điều chỉnh cho việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 24) và điều chỉnh theo số liệu được phê duyệt cuối cùng của quỹ khen thưởng, phúc lợi như sau:

	Kỳ trước		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	1.114.725.168.939		1.114.725.168.939
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ hoạt động của HĐQT và quỹ khen thưởng HĐQT, lãnh đạo chủ chốt (VND)	(73.572.000.000)	(37.987.500.000)	(111.559.500.000)
	<u>1.041.153.168.939</u>		<u>1.003.165.668.939</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	338.074.776	169.037.388	507.112.164
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>3.080</u>	<u>(1.102)</u>	<u>1.978</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngoại tệ và kim loại quý:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đô la Mỹ - USD	798.974	1.029.086
Bảng Anh - GBP	1.625	1.625
Euro - EUR	1.440	4.068
Đô la Úc - AUD	766	784
Đô la Hồng Kông - HKD	970	969
Đô la Singapore - SGD	174	174
Vàng miếng - chỉ	<u>4.012</u>	<u>1.781</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

28 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán vàng, bạc và đồ trang sức	25.858.645.423.741	17.364.395.456.622
Doanh thu bán phụ kiện	52.079.344.351	23.722.939.832
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.415.904.362	36.182.628.044
	<u>25.931.140.672.454</u>	<u>17.424.301.024.498</u>
Khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	<u>221.943.826.053</u>	<u>206.755.035.859</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán vàng, bạc và đồ trang sức	25.636.701.597.688	17.157.640.420.763
Doanh thu thuần về bán phụ kiện	52.079.344.351	23.722.939.832
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	20.415.904.362	36.182.628.044
	<u>25.709.196.846.401</u>	<u>17.217.545.988.639</u>

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn vàng, bạc và đồ trang sức	20.228.079.803.218	13.225.641.813.574
Dự phòng tổn thất phát sinh từ chính sách thu đổi (Thuyết minh 21(a))	2.267.311.014.387	-
Giá vốn phụ kiện	30.416.425.994	19.069.113.606
Giá vốn dịch vụ	7.164.005.450	7.097.328.359
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	402.151.247.285	288.434.941.605
	<u>22.935.122.496.334</u>	<u>13.540.243.197.144</u>

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi và lãi trái phiếu	17.507.091.913	42.682.074.191
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.562.445.140	17.316.768.390
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	1.899.705.600
Khác	1.695.450.003	-
	<u>23.764.987.056</u>	<u>61.898.548.181</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	107.425.453.431	61.521.094.782
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.817.419.425	10.983.223.018
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	32.944.193	-
Khác	4.821.640.294	10.920.229.088
	<u>116.097.457.343</u>	<u>83.424.546.888</u>

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	858.876.861.911	1.107.734.753.546
Chi phí thuê cửa hàng	242.732.659.712	228.035.825.659
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	183.357.359.808	191.177.022.166
Chi phí dịch vụ mua ngoài	135.892.265.386	174.611.931.456
Chi phí công cụ, dụng cụ	72.016.963.486	95.604.327.330
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.088.623.524	11.497.764.339
Khác	74.770.351.465	52.408.566.619
	<u>1.578.735.085.292</u>	<u>1.861.070.191.115</u>

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	121.124.673.732	274.822.389.290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.106.562.904	72.713.525.856
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.403.639.182	15.450.296.115
Chi phí công cụ, dụng cụ	6.513.690.924	6.971.112.769
Khác	28.170.115.136	27.247.665.283
	<u>260.318.681.878</u>	<u>397.204.989.313</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

34 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng (20%) như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	862.255.104.237	1.401.630.078.273
Thuế tính ở thuế suất 20%	172.533.180.743	280.326.015.655
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	6.303.960.185	2.406.879.660
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	(48.714.257.453)	4.221.756.467
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	-	(49.742.448)
Khác	3.746.211.708	-
Chi phí thuế TNDN (*)	133.869.095.183	286.904.909.334
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	730.459.276.089	290.196.077.814
Thuế TNDN - hoãn lại	(596.590.180.906)	(3.291.168.480)
	133.869.095.183	286.904.909.334

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm tài chính phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm tài chính sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng (**) VND	Số lỗ lũy kế còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2021	(***)	15.172.895.504	-	95.957.385.776
2022	Đã thanh tra	-	(17.781.223.086)	78.176.162.690
2023	Chưa quyết toán	-	(24.053.254.587)	54.122.908.103
2024	Chưa quyết toán	-	(47.275.355.453)	6.847.552.650
2025	Chưa quyết toán	-	-	6.847.552.650

34 THUẾ TNDN (tiếp theo)

(**) Số lỗ tính thuế đến từ Công ty TNHH MTV Thời trang CAO.

(***) Số lỗ phát sinh từ CAF đã được kiểm tra quyết toán thuế đến năm 2021. Tuy nhiên, trong đó có số lỗ phát sinh từ Công ty TNHH MTV Kỳ Nguyên Khách Hàng từ khi thành lập (năm 2018) đến khi sáp nhập vào CAF (năm 2021) với tổng số tiền là 78.176.162.690 Đồng chưa được kiểm tra thuế.

35 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.994.536.076.512	8.975.158.030.955
Dự phòng tổn thất phát sinh từ chính sách thu đổi	2.267.311.014.387	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	702.151.080.833	689.294.211.333
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	581.120.996.540	275.413.379.673
Chi phí nhân viên	416.643.550.938	1.510.396.051.876
Công cụ, dụng cụ	101.384.123.612	145.811.404.242
Chi phí khấu hao TSCĐ	37.480.237.292	43.733.581.019
Khác	238.478.859.390	198.446.198.437
	<u>19.339.105.939.504</u>	<u>11.838.252.857.535</u>

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	Quản lý chủ chốt của PNJ
Hội Nữ Doanh nhân Thành phố Hồ Chí Minh	(i)
Công ty Cổ phần Doanh nghiệp Xã hội Viện thành viên	
Hội đồng Quản trị Việt Nam	(i)
Công ty Cổ phần Kết nối Nhân tài	(ii)
Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam	(ii)
Hội Doanh nhân Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh	(iii)
Hội Doanh nhân Trẻ Việt Nam	(iii)
Hiệp hội Kinh doanh Vàng Việt Nam	(iii)
Hội Doanh nghiệp Hàng Việt Nam Chất lượng cao	
Thành phố Hồ Chí Minh	(iv)
Công ty TNHH Phòng khám Đa khoa Quốc tế An Phú	(v)
(i)	Bên chịu ảnh hưởng đáng kể bởi Chủ tịch Hội đồng Quản trị.
(ii)	Bên chịu ảnh hưởng đáng kể bởi Thành viên Hội đồng Quản trị.
(iii)	Bên chịu ảnh hưởng đáng kể bởi Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị;
(iv)	Bên chịu ảnh hưởng đáng kể bởi Giám đốc Cao cấp;
(v)	Bên chịu ảnh hưởng đáng kể bởi thành viên mật thiết trong gia đình của Chủ tịch HĐQT.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ gồm:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
(i) Doanh thu bán hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam	97.127.000	-
Công ty Cổ phần Kết nối Nhân tài	-	304.986.469
	<u>97.127.000</u>	<u>304.986.469</u>
(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Hội Doanh nhân Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh	384.000.000	238.000.000
Công ty Cổ phần Kết nối Nhân tài	277.174.980	662.096.700
Công ty Cổ phần Doanh nghiệp Xã hội		
Viện thành viên Hội đồng Quản trị Việt Nam	271.123.200	290.367.072
Hội Doanh nhân Trẻ Việt Nam	240.000.000	150.000.000
Hiệp hội Kinh doanh Vàng Việt Nam	30.000.000	50.000.000
Hội Doanh nghiệp Hàng Việt Nam		
Chất lượng cao Thành phố Hồ Chí Minh	22.800.000	10.800.000
Hội Nữ Doanh nhân Thành phố Hồ Chí Minh	-	304.000.000
Công ty TNHH Phòng khám Đa khoa		
Quốc tế An Phú	-	54.000.000
	<u>1.225.098.180</u>	<u>1.759.263.772</u>

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
(i) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18)		
Thành viên Hội đồng Quản trị	<u>101.069.013.637</u>	<u>40.071.742.088</u>

37 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Các hợp đồng thuê cửa hàng không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Dưới 1 năm	391.191.903.661	439.511.473.672
Từ 1 đến 5 năm	1.086.962.699.206	1.093.078.343.441
Trên 5 năm	383.924.560.072	368.721.116.651
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>1.862.079.162.939</u>	<u>1.901.310.933.764</u>

(b) Chính sách thu đổi đối với các sản phẩm đã bán thuộc kênh bán lẻ

Tập đoàn áp dụng chính sách thu đổi đối với các sản phẩm đã bán thuộc kênh bán lẻ như được trình bày tại Thuyết minh 21(a).

38 BẢO CÁO BỘ PHẬN*Bảo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Tập đoàn thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh vàng, bạc, nữ trang, đá quý và cung cấp dịch vụ chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Điều hành cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

39 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 2 tháng 7 năm 2026, cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thanh Hóa đã công bố quyết định khởi tố ông Đặng Ngọc Thảo – nguyên Giám đốc Công ty TNHH MTV Giám định PNJ ("P-Lab") – công ty con do PNJ sở hữu 100% vốn, về hành vi buôn lậu trong vụ án buôn lậu kim cương xuyên quốc gia nhằm thu lợi. Sự việc này khiến khách hàng có quan ngại về hoạt động bán lẻ kim cương của Tập đoàn.

Sau quá trình tự rà soát và đánh giá của Tập đoàn, kết quả cho thấy nguồn hàng kim cương của PNJ không có dấu hiệu bất thường liên quan đến nhà cung cấp. Tập đoàn có chứng từ nhập khẩu, hồ sơ hải quan, hóa đơn, chứng nhận nguồn gốc cho số lượng kim cương mà Tập đoàn đã mua. Đồng thời Tập đoàn cũng chưa ghi nhận bất cứ khiếu nại, yêu cầu bồi thường hoặc phát sinh tranh chấp, kiện tụng nào liên quan đến nguồn gốc xuất xứ của kim cương mà Tập đoàn đang kinh doanh.

Ngày 21 tháng 8 năm 2026, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thanh Hóa công bố thông tin kết quả giám định và điều tra ban đầu vụ án buôn lậu kim cương xuyên quốc gia. Theo đó, Cơ quan Cảnh sát điều tra xác định ông Đặng Ngọc Thảo – nguyên Giám đốc P-Lab đã lợi dụng kiến thức chuyên môn của bản thân thực hiện hành vi buôn lậu kim cương vì mục đích vụ lợi. Kết quả điều tra xác định PNJ có đầy đủ hồ sơ nhập khẩu đối với hàng hóa là kim cương. Quá trình nhập khẩu và phân phối hàng hóa ra thị trường được kiểm soát chặt chẽ, đúng với thông tin tại hồ sơ hàng hóa nhập khẩu và tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật.

Các ảnh hưởng tài chính có liên quan có thể xác định được dựa trên các thông tin sẵn có, đã được Ban Điều hành đánh giá và ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho là 1.416.835.279.484 Đồng và dự phòng tổn thất phát sinh từ chính sách thu đổi hàng hóa đã bán là 2.267.311.014.387 Đồng. Cơ sở xác định và chi tiết các khoản dự phòng này, cùng với ảnh hưởng thuế TNDN hoãn lại liên quan, được trình bày tại Thuyết minh 2.30, Thuyết minh 8, Thuyết minh 21 và Thuyết minh 22. Ngoài ra, Ban Điều hành đã và đang triển khai các biện pháp nhằm đảm bảo khả năng thanh toán và ổn định tài chính của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh 2.1.

40 SÓ LIỆU SO SÁNH

Do việc áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới, dựa trên hướng dẫn của Thông tư 99, Tập đoàn đã trình bày lại số đầu kỳ một số khoản mục trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ được chuyển sang từ số dư trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 để phù hợp với cách trình bày của kỳ này. Ảnh hưởng của các điều chỉnh lên các khoản mục của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày như sau:

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (trích lược):

Mã số	TÀI SẢN	Số đầu kỳ		
		Theo báo cáo trước đây	Phân loại lại	Số liệu trình bày lại
		VND	VND	VND
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	522.025.257.031	277.527.818	522.302.784.849
112	Các khoản tương đương tiền	83.600.000.000	277.527.818	83.877.527.818
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.007.488.137.408	56.468.044.689	2.063.956.182.097
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.909.570.000.000	56.468.044.689	1.966.038.044.689
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	153.980.309.545	(56.918.226.821)	97.062.082.724
135	Phải thu ngắn hạn khác	90.681.158.676	(48.918.226.821)	41.762.931.855
	Phải thu về cho vay ngắn hạn	8.000.000.000	(8.000.000.000)	-
160	Tài sản ngắn hạn khác	95.202.960.069	172.654.314	95.375.614.383
165	Tài sản ngắn hạn khác	-	172.654.314	172.654.314
NGUỒN VỐN				
313	Phải trả cổ tức	-	9.671.541.217	9.671.541.217
320	Phải trả ngắn hạn khác	103.175.435.252	(9.671.541.217)	93.503.894.035

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Điều hành phê duyệt ngày 3 tháng 9 năm 2026.

Hồ Ngọc Hai
Người lập

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hải
Giám đốc Cao cấp – Tài chính
Người được Người đại diện
theo pháp luật uỷ quyền